

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	1/1/2017
I	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.718.433.889</b>	<b>154.426.244.935</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>31.785.549.109</b>	<b>52.530.860.939</b>
1. Tiền	111	V.1	11.785.549.109	32.530.860.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.886.746.607</b>	<b>72.771.274.996</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	85.072.012.204	68.337.354.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		379.428.121	718.623.284
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	765.579.496	8.155.568.639
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(6.449.197.041)	(4.559.194.793)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	118.923.827	118.923.827
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.927.747.733</b>	<b>27.343.858.115</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	27.990.547.733	27.343.858.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(62.800.000)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.118.390.440</b>	<b>1.780.250.885</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		457.876.578	93.869.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		347.035.608	1.002.779.184
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		313.478.254	683.602.383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.984.979.392</b>	<b>26.703.039.647</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.811.570.734</b>	<b>24.791.244.921</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.811.570.734	24.791.244.921
- Nguyên giá	222		110.208.213.203	110.208.213.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.396.642.469)	(85.416.968.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.8	150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>423.408.658</b>	<b>477.244.658</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	423.408.658	477.244.658
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>650.000.000</b>	<b>1.334.550.068</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	650.000.000	1.334.550.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>164.703.413.281</b>	<b>181.129.284.582</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>30/06/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
<b>C- Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>44.104.425.914</b>	<b>64.207.210.197</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.843.175.914</b>	<b>63.955.960.197</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	28.827.148.145	48.137.463.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		964.790.906	22.850.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.423.924.848	369.102.517
4. Phải trả người lao động	314		6.809.658.855	9.669.978.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.478.412.691	1.422.594.578
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	200.890.910
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.081.815.255	4.133.078.737
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.425.214	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>261.250.000</b>	<b>251.250.000</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	261.250.000	251.250.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>	V.18	<b>120.598.987.367</b>	<b>116.922.074.385</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>120.598.987.367</b>	<b>116.922.074.385</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.096.851.573
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.006.912.982	1.099.865.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(4.500.130.708)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.006.912.982	5.599.996.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>164.703.413.281</b>	<b>181.129.284.582</b>

LẬP BIỂU

ĐINH NGỌC CHÂU

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Huỳnh Minh

Đinh Ngọc Châu



Giám Đốc  
Nguyễn Hòa Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II năm 2017

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	84.167.700.405	141.357.906.367	156.686.028.040	243.979.011.974
2. Các khoản giảm trừ ( 03=04+05+06+07)	02		1.526.291.577	2.895.038.682	2.910.414.402	4.313.594.489
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)	10		82.641.408.828	138.462.867.685	153.775.613.638	239.665.417.485
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	73.766.242.383	127.691.990.145	139.079.362.444	220.101.922.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20=10-11)	20		8.875.166.445	10.770.877.540	14.696.251.194	19.563.494.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	521.851.156	573.048.192	624.392.962	624.365.592
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.28	67.680.000	-100.000.000	67.680.000	50.000.000
- Lãi vay phải trả	23			0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		3.794.384.311	2.858.576.908	6.270.728.673	5.154.220.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.898.350.592	6.603.923.842	8.968.780.494	11.101.683.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-363.397.302	1.981.424.982	13.454.989	3.881.955.872
11. Thu nhập khác	31		10.319.052.544	1.263.834.405	11.042.691.228	1.984.661.434
12. Chi phí khác	32		5.958.691.498	-500.056.596	6.029.838.389	301.715.017
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		4.360.361.046	1.763.891.001	5.012.852.839	1.682.946.417
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		3.996.963.744	3.745.315.983	5.026.307.828	5.564.902.289
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	826.126.029	754.269.358	1.019.394.846	1.120.203.620
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp( 60=50-51-52)	60		3.170.837.715	2.991.046.625	4.006.912.982	4.444.698.669
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		404	378	508	562

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Huỳnh Minh

Đinh Ngọc Châu



Nguyễn Hòa Nam

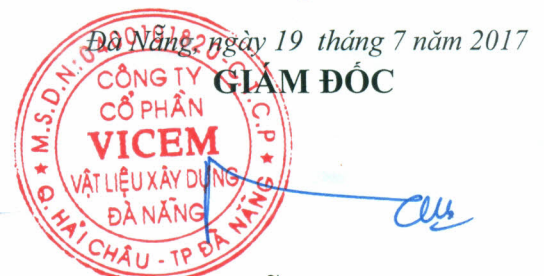
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***6 tháng đầu năm 2017****MẪU SỐ B 03-ĐN**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>5.026.307.828</b>	<b>5.564.902.289</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.979.674.187	1.877.227.446
- Các khoản dự phòng	03		1.952.802.248	2.298.061.975
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(624.392.962)	(624.365.592)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>8.334.391.301</b>	<b>9.115.826.118</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.005.473.859)	(17.970.105.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(646.689.618)	5.192.889.278
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(21.452.179.129)	29.400.918.847
TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		320.542.808	(132.372.884)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15			(915.857.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		1.025.867.705	(42.804.545)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(21.423.540.792)</b>	<b>24.648.493.266</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản TS khác	24		53.836.000	(423.408.658)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				(20.000.000.000)
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		624.392.962	375.446.605
	30			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>678.228.962</b>	<b>(20.047.962.053)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(20.745.311.830)</b>	<b>4.600.531.213</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52.530.860.939</b>	<b>29.808.810.925</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>31.785.549.109</b>	<b>34.409.342.138</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Minh

Đinh Ngọc Châu

Nguyễn Hòa Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/06/2017

### I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6 – Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

7 – Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : ( bắt đầu 01/01/2017 kết thúc 30/06/2017)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND).

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 – Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Bình quân gia quyền.

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	182.416.820	267.703.106
- Tiền gửi ngân hàng	11.603.132.289	32.263.157.833
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.785.549.109</b>	<b>52.530.860.939</b>

### 2. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng	30/6/2017	01/01/2017
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	67.977.050.582	63.636.849.058
+ Phải thu khách hàng khác	67.977.050.582	63.636.849.058
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>17.094.961.622</b>	<b>4.700.504.981</b>
+ Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	4.876.855.585	2.837.569.481
+ Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	9.747.506.037	
+ Công ty CP xi măng Nghi Sơn	2.470.600.000	1.862.935.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.072.012.204</b>	<b>68.337.354.039</b>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2017	01/01/2017
- Lãi dự thu	219.236.111	
- Phải thu liên quan đến Cam Ranh		7.334.735.671
- Phải thu khác	546.343.385	920.832.968
<b>Cộng</b>	<b>765.579.496</b>	<b>8.255.568.639</b>

#### 4. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Tài sản thiếu chờ xử lý	30/6/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Nguyên vật liệu		118.923.827		118.923.827
<b>Tổng cộng</b>		<b>118.923.827</b>		<b>118.923.827</b>

5. Hàng tồn kho	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			124.952.181	
- Nguyên vật liệu	19.308.252.072		17.800.385.350	
- Công cụ dụng cụ	398.187.551		298.075.366	
- Chi phí SXKD dở dang	1.802.458.748		3.269.935.318	
- Thành phẩm	4.197.290.314	62.800.000	4.046.375.159	
- Hàng hoá	2.284.359.048		1.797.052.858	
- Hàng gửi đi bán			7.081.883	
<b>Cộng</b>	<b>27.990.547.733</b>	<b>62.800.000</b>	<b>27.343.858.115</b>	

#### 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

CHI tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
<b>I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ</b>						
1.Số dư đầu năm	30.014.511.983	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	292.608.136	110.208.213.203
2.Số tăng trong kỳ	0	0	393.403.489	0	0	393.403.489
- Mua lại						0
- Mua mới						0
- DI chuyển			393.403.489			393.403.489
3.Số giảm trong kỳ	0	0	393.403.489	0	0	393.403.489
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Di chuyển			393.403.489			393.403.489
- Điều chỉnh						0
4.Số cuối kỳ	30.014.511.983	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	292.608.136	110.208.213.203
- Chưa khấu hao hết	22.530.381.833	53.316.971.002	807.099.464	142.245.850	0	76.796.698.149
- Đã khấu hao hết	7.484.130.150	14.500.669.183	10.060.713.074	1.073.394.511	292.608.136	33.411.515.054
- Chờ thanh lý						
<b>- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</b>						
1.Đầu năm	18.750.304.008	54.945.908.767	10.354.752.860	1.073.394.511	292.608.136	85.416.968.282
2.Tăng trong kỳ	547.667.226	1.344.737.621	459.335.950	21.336.879	0	2.373.077.676
- Trích khấu hao	547.667.226	1.344.737.621	65.932.461	21.336.879		1.979.674.187
- Di chuyển			393.403.489			393.403.489
3.Giảm trong kỳ	0	0	393.403.489	0	0	393.403.489
- Thanh lý						0
- Di chuyển			393.403.489			393.403.489
- Điều chỉnh						0
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	19.297.971.234	56.290.646.388	10.420.685.321	1.094.731.390	292.608.136	87.396.642.469
<b>III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1.Đầu năm	11.264.207.975	12.871.731.418	513.059.678	142.245.850	0	24.791.244.921
2.Cuối kỳ	10.716.540.749	11.526.993.797	447.127.217	120.908.971	0	22.811.570.734



**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
+ Số dư đầu năm		-	150.000.000		150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
+ Số dư đầu năm			150.000.000		150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối năm	-		-		-

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**

	30/6/2017	01/01/2017
<b>- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	423.408.658	477.244.658
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Dây chuyền VB dán đáy	423.408.658	423.408.658
+ Kho VLXD Hòa Châu		53.836.000

**9. Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước	30/6/2017	01/01/2017
- Ngắn hạn	457.876.578	93.869.318
- Dài hạn	650.000.000	1.334.550.068
+ Các khoản khác	650.000.000	1.334.550.068
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.107.876.578</b>	<b>1.428.419.386</b>

**10. Thuế và các khoản nộp nhà nước:**

Thuế và các khoản phải thu	01/01/2017	Phải nộp	Đã nộp	30/6/2017
- Thuế GTGT				347.035.608
- Thuế TNDN	682.814.209	(682.814.209)		
- Thuế TNCN	788.174	4.689.647	5.203.118	1.301.645
- Thuế nhà đất và thuế đất		694.284.875	1.006.461.484	312.176.609
<b>Tổng cộng</b>	<b>683.602.383</b>			<b>660.513.862</b>
Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2017			30/6/2017
- Thuế GTGT	368.622.117	3.041.530.645	1.815.390.245	1.594.762.517
- Thuế TNDN		1.019.394.846	191.332.515	828.062.331
- Thuế TNCN		38.246.120	37.146.120	1.100.000
- Các khoản phí, lệ phí và các kh	480.400	(480.400)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>369.102.517</b>			<b>2.423.924.848</b>

## 11. Phải trả người bán:

Phải trả người bán	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.456.604.636	16.456.604.636	15.163.369.976	15.163.369.976
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.456.604.636	16.456.604.636	15.163.369.976	15.163.369.976
		-		-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	12.370.543.509	12.370.543.509	32.974.093.740	32.974.093.740
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	2.456.548.500	2.456.548.500	2.456.548.500	2.456.548.500
- Công ty CP xi măng Vicem Bỉm Sơn	2.583.805.489	2.583.805.489	5.473.611.912	5.473.611.912
- Công ty CP XM Vicem Hải Vân	5.246.233.960	5.246.233.960	10.511.731.115	10.511.731.115
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.936.131.513	1.936.131.513	14.314.567.513	14.314.567.513
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	147.824.047	147.824.047	217.634.700	217.634.700
<b>Cộng</b>	<b>28.827.148.145</b>	<b>28.827.148.145</b>	<b>48.137.463.716</b>	<b>48.137.463.716</b>

## 12. Chi phí phải trả:

	30/6/2017	01/01/2017
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	3.478.412.691	1.422.594.578
	-	
<b>Cộng</b>	<b>3.478.412.691</b>	<b>1.422.594.578</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

Phải trả khác	30/6/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	95.499.874	48.377.700
- BHXH, YT, thất nghiệp		58.110.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	986.315.381	4.026.590.687
+ Tạm ứng	7.628.008	
+ Phải trả khác liên quan đến DA Cam ranh		3.458.584.303
+ Đoàn phí công đoàn	169.014.018	-
+ Đảng phí	4.611.579	
+ Cổ tức	153.411.949	153.411.949
+ Lãi đặt cược đại lý xi măng	67.680.000	256.258.000
+ Phải trả khác	583.969.827	158.336.435
b) Dài hạn	261.250.000	251.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	261.250.000	251.250.000
<b>Cộng</b>	<b>1.343.065.255</b>	<b>4.384.328.737</b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	-	200.890.910
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		200.890.910
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>200.890.910</b>

**15. Vốn chủ sở hữu:**

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	1.099.865.301	16.096.851.573	116.922.074.385
Tăng năm nay	0	0	0	4.006.912.982	769.865.301	4.776.778.283
- Lợi nhuận tăng				4.006.912.982		
- Khác					769.865.301	
Giảm	0	0	0	1.099.865.301	0	1.099.865.301
- Khác				1.099.865.301		
Số dư cuối năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	4.006.912.982	16.866.716.874	120.598.987.367

b. Chi phí vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2017	01/01/2017
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
<b>Cộng</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>99.000.000.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

**đ - Cổ phiếu****9.900.000**

<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Thời điểm 30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	<b>15.948.420.590</b>	<b>15.178.555.289</b>
- Quỹ dự phòng tài chính	<b>918.296.284</b>	<b>918.296.284</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<b>257 425 214</b>	

- \* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh
  - Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

**VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

<b>16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
- Tổng doanh thu	<b>156.86.028.040</b>	<b>243.979.011.974</b>
+ Doanh thu bán hàng	155.214.906.123	243.276.325.235
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.403.249.417	702.686.739
+ Doanh thu khác	67.872.500	
<b>17- Các khoản giảm trừ doanh thu ( MS 02)</b>	<b>2.910.414.402</b>	<b>4.313.594.489</b>
+ Chiết khấu thương mại	2.910.414.402	4.313.594.489
<b>18 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10)</b>	<b>153.775.613.638</b>	<b>239.665.417.485</b>
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm . hàng hóa	152.304.491.721	238.962.730.746
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.403.249.417	702.686.739
+ Doanh thu khác	67.872.500	
<b>19. Giá vốn hàng bán ( MS 11 )</b>	<b>139.079362.444</b>	<b>220.101.922.852</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.114.253.064	155.019.174.389
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.977.675.324	64.567.931.664
- Các khoản chi phí khác	1.919.789.056	514.816.799
- Chi khác	67.645.000	
<b>Cộng</b>		
<b>20 - Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21 )</b>		
- Lãi tiền gửi. tiền cho vay	624.392.962	624.365.592
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>624.392.962</b>	<b>624.365.592</b>
<b>21. Chi phí tài chính ( MS 22 )</b>		
- Lãi tiền vay		
- Chi phí tài chính khác	67.680.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.680.000</b>	<b>50.000.000</b>

<b>22. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.019.394.846	1.120.203.620
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
<b>Tổng chi phí thuế DN hiện hành</b>	<b>1.019.394.846</b>	<b>1.120.203.620</b>

<b>23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	68.971.117.579	51.002.746.758
- Chi phí nhân công	17.381.782.558	16.158.547.019
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	3.510.918.199	1.877.227.446
- Chi phí mua ngoài	7.869.267.011	4.552.482.365
- Chi phí khác bằng tiền	5.843.812.377	8.962.403.807
<b>Cộng</b>	<b>103.576.897.724</b>	<b>82.553.407.395</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**

**VIII. Thông tin về các bên liên quan:**

**1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên trong năm 2017:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>30/06/2016</b>
<b>Bán hàng</b>		<b>14.428.714.375</b>	<b>56.362.299.957</b>
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty		55.421.050
Công ty xi măng Bỉm Sơn	Thành viên Tcty	2.245.314.920	9.727.756.240
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	3.020.814.000	7.760.129.400
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	1.301.585.455	22.529.151.267
Công ty CP xi măng Nghi Sơn	Thành viên Tcty	7.861.000.000	16.289.842.000
<b>Mua hàng</b>		<b>43.650.087.040</b>	<b>127.239.806.440</b>
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	2.019.724.017	68.062.995.040
Công ty xi măng Bỉm Sơn	Thành viên Tcty	197.715.807	11.928.369.823
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	-	
Công ty CP XM VICEM Hải Vân	Thành viên Tcty	41.432.647.216	47.248.441.577
<b>Khác (mua)</b>			
Tổng công ty CN XM Việt Nam		134.385.497	208.981.092
<b>Khác (bán)</b>			
Công ty CP XM VICEM Hải Vân	Thành viên Tcty	508.787.428	
Công ty CP XM Hà Tiên 1	Thành viên Tcty	9.320.198.428	

**2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan 30/6/2017:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>Bán hàng</b>		<b>17.094.961.622</b>	<b>4.664.504.981</b>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Thành viên Tcty	9.747.506.037	-
Công ty CP XM Vicem Bim Sơn	Thành viên Tcty	-	-
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Thành viên Tcty	4.876.855.585	2.837.569.481
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	Thành viên Tcty		
Công ty CP Xi măng Nghi Sơn	Thành viên Tcty	2.470.600.000	1.826.935.500
<b>Mua hàng</b>		<b>12.370.543.509</b>	<b>32.756.459.040</b>
Công ty XM Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	1.936.131.513	14.314.567.513
Công ty CP XM Vicem Bim Sơn	Thành viên Tcty	2.583.805.489	5.473.611.912
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Thành viên Tcty	-	-
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	Thành viên Tcty	5.246.233.960	10.511.731.115
Công ty tư vấn đầu tư phát triển XM	Thành viên Tcty	2.456.548.500	2.456.548.500
Tổng công ty CN XM Việt Nam		147.824.047	217.634.700
Viện công nghệ xi măng	Thành viên Tcty		31.400.000

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2017

**Người lập biểu**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**





Huỳnh Minh

Đinh Ngọc Châu

Nguyễn Hòa Nam